

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT TẠI PK NHÂN VIỆT

Áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá BHYT hỗ trợ
1	Khám Phụ sản	lần	100,000	36,500
2	Khám Nội	lần	100,000	36,500
3	Khám Nhi	lần	72,000	36,500
4	khám nội sức khỏe việt	lần	100,000	-
5	Khám Phụ Sản (sức khỏe Việt)	lần	100,000	-
6	Khám Da liễu	lần	100,000	36,500
7	Khám Ngoại	lần	100,000	36,500
8	Khám Mắt	lần	100,000	36,500
9	Khám Tai mũi họng	lần	100,000	36,500
10	Khám Răng hàm mặt	lần	100,000	36,500
11	Khám dịch vụ noi	lần	100,000	
12	khám dịch vụ nhi	lần	72,000	
13	theo dõi bệnh mỗi ngày	lần	-	-
14	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	lần	150,000	43,700
15	test chẩn đoán H.Pylori qua hơi thở	lần	672,000	-
16	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	lần	57,600	22,400
17	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	lần	57,600	22,400
18	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	lần	57,600	22,400
19	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	lần	57,600	22,400
20	Định lượng Bilirubin gián tiếp	lần	57,600	22,400
21	Định lượng Urê máu [Máu]	lần	57,600	22,400
22	Định lượng Creatinin (máu)	lần	57,600	22,400
23	Định lượng HbA1c [Máu]	lần	174,000	105,300
24	Định lượng Glucose [Máu]	lần	57,600	22,400
25	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	lần	57,600	28,000
26	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	lần	57,600	28,000
27	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	lần	57,600	28,000
28	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein cholesterol)	lần	57,600	-
29	Định lượng Acid Uric [Máu]	lần	72,000	22,400
30	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	lần	57,600	16,000
31	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	lần	204,000	136,200
32	Định lượng Albumin [Máu]	lần	72,000	-

33	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	lần	120,000	22,400
34	Định lượng sắt huyết thanh	lần	86,400	32,800
35	ion đồ (Na, K, Cl, Ca)	lần	156,000	-
36	Định lượng Ca ⁺⁺ (máu)	lần	72,000	-
37	đạm niệu 24h	lần	198,000	-
38	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	lần	158,400	22,400
39	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	lần	132,000	-
40	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	lần	924,000	-
41	Testosterol	lần	132,000	-
42	TROPONIN I	lần	300,000	-
43	cortisol máu	lần	180,000	-
44	CK-MB	lần	144,000	-
45	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	lần	72,000	43,100
46	Estradiol	lần	132,000	-
47	định lượng Beta HCG	lần	216,000	-
48	HBsAg định lượng (viêm gan B)	lần	180,000	-
49	anti HBs (định tính)	lần	132,000	-
50	Định lượng C-Peptid [Máu]	lần	240,000	178,300
51	microalbumin niệu	lần	72,000	-
52	Định lượng Creatinin (niệu)	lần	72,000	16,800
53	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	lần	52,800	21,800
54	ferritin	lần	144,000	-
55	dengue IGG	lần	144,000	-
56	Dengue IGM	lần	144,000	-
57	EGFR	lần	24,000	-
58	RA	lần	72,000	-
59	RPR Định Lượng	lần	180,000	-
60	V.S	lần	60,000	-
61	Lipides	lần	72,000	-
62	VLDL CHOLESTEROL	lần	48,000	-
63	Xét nghiệm Karyotype	lần	1,200,000	-
64	Zn Máu	lần	396,000	-
65	IgG	lần	180,000	-
66	Prolactin máu	lần	180,000	-
67	Free Testosterone Inodex	lần	420,000	-
68	FLUID ANALYSIS (Sinh hóa tế bào)	lần	240,000	-
69	PARA THYROID HORMON	lần	264,000	-
70	PHOSPHO MÁU	lần	60,000	-
71	Anti DNA	lần	324,000	-
72	FSH	lần	120,000	-
73	LH	lần	120,000	-

74	ESTRADIOL	lần	120,000	-
75	ICA	lần	660,000	-
76	ANTI GAD	lần	600,000	-
77	Keton máu	lần	120,000	-
78	MACLAGAN	lần	144,000	-
79	Định tính THC (Cần sa)	lần	120,000	-
80	PA (ALKALINE PHOSPHATASE)	lần	92,400	-
81	ROMA TEST	lần	840,000	-
82	Bộ dị ứng 4 Việt	lần	1,200,000	-
83	GROS	lần	144,000	-
84	Định lượng CRP	lần	132,000	-
85	Test nhanh Troponin I	lần	180,000	-
86	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	lần	114,000	43,500
87	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	57,600	42,100
88	Nhóm máu Rh (Rhesus)	lần	52,800	-
89	Điện di Heamoglobin	lần	480,000	-
90	TQ Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	lần	86,400	15,300
91	TS/TC	lần	86,400	49,800
92	Fibrinogen	lần	115,200	-
93	APTT	lần	115,200	-
94	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	lần	115,200	56,900
95	INR	lần	86,400	-
96	Cặn lắng nước tiểu	lần	60,000	-
97	Test nhanh HCG	lần	52,800	-
98	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	lần	60,000	28,600
99	Amylase (nước tiểu)	lần	102,000	-
100	Đạm niệu	lần	216,000	-
101	Albumin/Creatinine Niệu	lần	120,000	-
102	Trisure Carrier	lần	2,760,000	-
103	TriSure 3 (Ineed)	lần	3,000,000	-
104	triSure 9.5	lần	4,320,000	-
105	TriSure	lần	6,000,000	-
106	Path tezt - Xét nghiệm tế bào cổ tử cung	lần	660,000	-
107	HPV Cobas	lần	780,000	-
108	Pap smear(Tế bào âm đạo, CTC)	lần	330,000	-
109	Liquid -Xét nghiệm tế bào cổ tử cung	lần	588,000	-
110	HPV GENOTYPE	lần	660,000	-
111	SCC	lần	288,000	-

112	Giải phẫu bệnh	lần	528,000	-
113	Soi tươi huyết trắng+tìm nấm	lần	102,000	-
114	Soi tươi huyết trắng (SK việt)-nữ	lần	66,000	-
115	GBS (XN liên cầu khuẩn nhóm B)	lần	600,000	-
116	Cấy phân (ksk)	lần	84,000	-
117	Soi nhuộm chẩn đoán sốt rét	lần	360,000	-
118	Cấy phân tìm KST đường ruột	lần	420,000	-
119	Schistogomiasis (Sán máng)	lần	198,000	-
120	Toxocara canis-IgG(giun đũa chó)	lần	198,000	-
121	Strongyloides-IgG(Giun lươn)	lần	198,000	-
122	Paragonimusringeri-IgG(sán lá phổi)	lần	198,000	-
123	Echinococcus-IgG(sán dải chó)	lần	198,000	-
124	Fasciola sp-IgG (sán lá gan lớn)	lần	198,000	-
125	Gnathostoma (Sánh đầu gai)	lần	198,000	-
126	Taenia spp (Sán Dải heo-bò)	lần	198,000	-
127	Ascaris lumbricoides (Giun Đũa)	lần	198,000	-
128	Test nhanh chẩn đoán sốt rét	lần	240,000	36,900
129	Nhuộm gram	lần	360,000	-
130	Cấy phân (tả, lỵ, thương hàn)	lần	276,000	-
131	CÁY+KHÁNG SINH ĐỒ (dịch khớp)	lần	360,000	-
132	HBV-DNA (định lượng)	lần	990,000	-
133	HCV- RNA định lượng	lần	1,056,000	-
134	HCV Genotype	lần	1,980,000	-
135	Xét nghiệm Heroin (định tính)	lần	180,000	-
136	Anti smith	lần	192,000	-
137	Anti-HBc IgM	lần	160,800	-
138	Ceruloplasmin	lần	660,000	-
139	Anti LKM1	lần	396,000	-
140	HbsAg- định tính	lần	132,000	-
141	Test NS1 chẩn đoán sốt xuất huyết	lần	156,000	-
142	ANA	lần	330,000	-
143	AMA	lần	396,000	-
144	Cu máu	lần	396,000	-
145	AFP định tính	lần	156,000	-
146	HbsAb định lượng	lần	198,000	-
147	PSA- định lượng	lần	264,000	-
148	Anti HBe	lần	174,000	-
149	HbeAg	lần	160,800	-
150	Test chẩn đoán H.pylori	lần	132,000	-
151	Anti HEV	lần	114,000	-
152	AFP-định tính	lần	144,000	-
153	AFP- định lượng	lần	288,000	-
154	PSA	lần	144,000	-
155	CEA(định tính)	lần	132,000	-
156	Syphilis	lần	66,000	-
157	CA 19-9	lần	264,000	-

158	Anti HCV	lần	156,000	-
159	CYFRA 21-1	lần	264,000	-
160	CA 12.5 (ung thư buồng trứng)	lần	240,000	-
161	CA 15.3 (ung thư vú)	lần	240,000	-
162	RF	lần	144,000	-
163	CA 72.4 (K dạ dày)	lần	240,000	-
164	OSTEOCALCIN	lần	240,000	-
165	TPO-Ab	lần	600,000	-
166	TGAb	lần	600,000	-
167	TRAb	lần	600,000	-
168	anti CCP	lần	360,000	-
169	Anti-HBc Total	lần	144,000	-
170	CEA (định lượng)	lần	180,000	-
171	CEA (định lượng) (ung thư đại trực tràng)	lần	180,000	-
172	anti HCV (định lượng)	lần	216,000	-
173	Anti HAV IgG (Định lượng)	lần	144,000	-
174	Anti HAV IgM (định lượng)	lần	144,000	-
175	PSA Total (định lượng)	lần	216,000	-
176	Anti HAV (định tính)	lần	144,000	-
177	Định lượng kháng thể SARS COV 2- IgG	lần	780,000	-
178	Chlamydia trachomatis IgG	lần	192,000	-
179	Chlamydia trachomatis IgM	lần	192,000	-
180	IgE	lần	180,000	-
181	TSI	lần	660,000	-
182	Free PSA	lần	192,000	-
183	H.Pylori IgM/IgG	lần	240,000	-
184	Định lượng Procalcitonin (PCT)	lần	360,000	-
185	TPHA	lần	60,000	-
186	AMH	lần	720,000	-
187	TSH	lần	132,000	-
188	Free T3	lần	156,000	-
189	Free T4	lần	156,000	-
190	Triple test (nguy cơ HC Down)	lần	660,000	-
191	Double test	lần	660,000	-
192	Test nhanh HIV	lần	102,000	-
193	Soi tươi (sức khỏe việt)	lần	76,800	-
194	Rubella IgG	lần	150,000	-
195	Rubella IgM	lần	150,000	-
196	Pap smear (tìm ung thư cổ tử cung) Sức khỏe Việt - nữ	lần	110,400	-
197	điện di Hb(Hemoglobin)	lần	450,000	-
198	test chất gây nghiện(MAMD-THC- MET-AMP-MOP)	lần	528,000	-
199	Giải phẫu bệnh FNA	lần	420,000	-
200	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	lần	156,000	73,300

201	Chụp Xquang phổi (sức khỏe việt)	lần	96,000	-
202	Chụp Xquang ngực thẳng	lần	156,000	73,300
203	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	lần	156,000	73,300
204	Chụp Xquang xương chính mũi thẳng	lần	156,000	73,300
205	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	lần	156,000	73,300
206	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	lần	156,000	73,300
207	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	lần	156,000	73,300
208	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	lần	156,000	73,300
209	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	lần	156,000	73,300
210	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	lần	156,000	73,300
211	Chụp Xquang Hệ tiết niệu (K.U.B)	lần	156,000	73,300
212	Chụp Xquang khung chậu thẳng	lần	156,000	73,300
213	Chụp Xquang xương đòn thẳng [Trái]	lần	156,000	73,300
214	Chụp Xquang khớp vai thẳng [Trái]	lần	156,000	73,300
215	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [Trái]	lần	156,000	73,300
216	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [Trái]	lần	156,000	73,300
217	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [Trái]	lần	156,000	73,300
218	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [Trái]	lần	156,000	73,300
219	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [Trái]	lần	156,000	73,300
220	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	lần	156,000	73,300
221	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [Trái]	lần	156,000	73,300
222	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [Trái]	lần	156,000	73,300
223	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [Trái]	lần	156,000	73,300
224	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [Trái]	lần	156,000	73,300
225	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [Trái]	lần	156,000	73,300
226	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	lần	156,000	-

227	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	lần	156,000	73,300
228	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo [Trái]	lần	156,000	73,300
229	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [Trái]	lần	156,000	73,300
230	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	lần	156,000	73,300
231	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	lần	156,000	73,300
232	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [Phải]	lần	156,000	73,300
233	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [Phải]	lần	156,000	73,300
234	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [Phải]	lần	156,000	73,300
235	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [Phải]	lần	156,000	73,300
236	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [Phải]	lần	156,000	73,300
237	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [Phải]	lần	156,000	73,300
238	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [Phải]	lần	156,000	73,300
239	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [Phải]	lần	156,000	73,300
240	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [Phải]	lần	156,000	73,300
241	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [Phải]	lần	156,000	73,300
242	Chụp Xquang khớp vai thẳng [Phải]	lần	156,000	73,300
243	Chụp Xquang xương đòn thẳng [Phải]	lần	156,000	73,300
244	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [Phải]	lần	156,000	73,300
245	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo [Phải]	lần	156,000	73,300
246	siêu âm thai hình thái học	lần	240,000	58,600
247	Siêu âm tuyến giáp	lần	132,000	58,600
248	Siêu âm các tuyến nước bọt	lần	156,000	58,600
249	siêu âm bụng màu tổng quát	lần	156,000	58,600
250	Siêu âm hệ tiết niệu	lần	156,000	58,600
251	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	lần	156,000	58,600
252	Siêu âm thai Doppler màu	lần	198,000	58,600
253	Siêu âm tuyến vú	lần	156,000	-
254	Siêu âm khớp	lần	156,000	-

255	Siêu âm Doppler tim	lần	288,000	252,300
256	Siêu âm phân mềm	lần	156,000	-
257	Siêu âm tinh hoàn	lần	156,000	-
258	Siêu âm Doppler mạch máu [cánh]	lần	288,000	252,300
259	siêu âm thai 4D	lần	396,000	58,600
260	Siêu âm bụng màu (sức khỏe việt)	lần	96,000	-
261	siêu âm tuyến vú (sức khỏe Việt) nữ	lần	96,000	-
262	Siêu âm thai độ mờ da gáy	lần	198,000	58,600
263	Siêu âm thai	lần	156,000	58,600
264	siêu âm phụ khoa (đầu dò âm đạo)	lần	198,000	58,600
265	Siêu âm Doppler mạch máu [Chi dưới]	lần	288,000	252,300
266	Siêu âm Doppler mạch máu [Chi trên]	lần	288,000	252,300
267	Nội soi tai không can thiệp	lần	132,000	40,000
268	Nội soi mũi không can thiệp	lần	132,000	40,000
269	Nội soi họng không can thiệp	lần	132,000	40,000
270	Nội soi tai mũi họng không can thiệp	lần	264,000	116,100
271	Soi cổ tử cung	lần	396,000	-
272	Điện tim thường	lần	66,000	39,900
273	Điện tim đồ sức khỏe Việt	lần	48,000	-
274	Đánh giá sức khỏe thai nhi bằng Monitor	lần	180,000	-
275	đo điện tim tại nhà	lần	144,000	-
276	Điện não đồ Vi tính	lần	300,000	-
277	Thay băng-Rửa VT đơn giản	lần	102,000	
278	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	lần	150,000	89,500
279	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	288,000	
280	lấy dị vật dưới da đơn giản	lần	204,000	-
281	Trích rạch áp xe (I)	lần	640,000	218,500
282	Trích rạch áp xe nhỏ (IV)	lần	1,420,000	218,500
283	công phun khí dung (lần 2 trong ngày)	lần	60,000	23,000
284	Hút Mũi	lần	138,000	14,100
285	Cắt chỉ	lần	102,000	40,300
286	Cắt chỉ [may thẩm mỹ < 10 mũi]	lần	240,000	40,300
287	cắt chỉ [may thẩm mỹ 10 - 20 mũi]	lần	276,000	40,300
288	cắt chỉ [may thẩm mỹ 20 -30 mũi]	lần	300,000	40,300
289	cắt chỉ [may thẩm mỹ > 30 mũi]	lần	420,000	40,300
290	Thở Oxy	lần	138,000	-

291	Thay băng VT nhiễm trùng, cắt lọc vết thương lớn (cd>50cm nhiễm trùng)	lần	414,000	89,500
292	Tiêm bắp thịt	lần	36,000	11,400
293	Tiêm tĩnh mạch	lần	42,000	11,400
294	Nẹp cố định cấp cứu	lần	414,000	-
295	Lấy dị vật giác mạc nông 02 mắt	lần	276,000	-
296	Lấy dị vật giác mạc nông 1 mắt	lần	144,000	-
297	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt	lần	300,000	-
298	Lấy dị vật họng	lần	240,000	40,800
299	Lấy dị vật mũi	lần	300,000	194,000
300	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [đơn giản]	lần	216,000	170,600
301	Làm thuốc cổ tử cung	lần	66,000	-
302	lấy dị vật tai phức tạp	lần	480,000	170,600
303	soi đáy mắt	lần	600,000	-
304	rửa mắt chuyên khoa	lần	180,000	-
305	nẹp bột cánh bàn tay	lần	600,000	-
306	Khâu VT đơn giản nông	lần	414,000	
307	Lấy dị vật mắt	lần	120,000	-
308	rửa mắt thường	lần	96,000	-
309	Khâu VT trung bình	lần	540,000	
310	Khâu VT phức tạp	lần	840,000	354,200
311	lấy máu tại nhà (DV)	lần	132,000	-
312	lấy máu tại nhà (DV gần)	lần	66,000	-
313	cấp cứu sốt co giật	lần	180,000	-
314	lau mát hạ sốt	lần	48,000	-
315	đặt sonde tiểu tại nhà	lần	420,000	-
316	Thông bàng quang	lần	300,000	90,100
317	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	lần	360,000	49,900
318	Lấy vòng TT khó	lần	360,000	-
319	Thụt tháo phân	lần	240,000	92,400
320	Chích nhọt ống tai ngoài	lần	223,200	186,000
321	Nhét bắc mũi trước	lần	180,000	116,000
322	Nhét bắc mũi sau	lần	180,000	116,000
323	Truyền tĩnh mạch	lần	120,000	21,400
324	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	lần	400,000	89,500
325	lấy que tránh thai	lần	360,000	-
326	Thay băng rửa vết thương có nhét mép	lần	120,000	-
327	Trích hạch viêm mũ (II)	lần	820,000	218,500
328	Trích rạch áp xe (III)	lần	1,060,000	218,500
329	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	lần	1,800,000	354,200

330	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	lần	411,000	354,200
331	Thay băng rửa vết thương cắt lọc	lần	156,000	-
332	Chấp leo mắt	lần	300,000	-
333	bó bột cẳng bàn chân	lần	420,000	-
334	Đặt vòng tránh thai	lần	480,000	-
335	Đặt vòng tránh thai (trên bệnh nhân có vết mổ cũ)	lần	720,000	
336	đặt vòng tránh thai	lần	400,000	
337	Lấy vòng tránh thai	lần	120,000	-
338	nẹp bột cẳng bàn chân	lần	600,000	-
339	Đặt vòng tránh thai (trên bệnh nhân có vết mổ cũ)	lần	720,000	-
340	Bó bột cẳng bàn chân	lần	600,000	-
341	BĂNG SUỐN	lần	120,000	-
342	Khí dung mũi họng	lần	96,000	27,500
343	Khí dung mũi họng[lần 2 trong ngày]	[lần 2 trong ngày]	60,000	27,500
344	Soi đáy mắt cấp cứu	lần	120,000	55,300

F

Phí Chênh lệch
63,500
63,500
35,500
100,000
100,000
63,500
63,500
63,500
63,500
63,500
100,000
72,000
-
106,300
672,000
35,200
35,200
35,200
35,200
35,200
35,200
35,200
35,200
35,200
68,700
35,200
29,600
29,600
29,600
57,600
49,600
41,600
67,800
72,000

97,600
53,600
156,000
72,000
198,000
136,000
132,000
924,000
132,000
300,000
180,000
144,000
28,900
132,000
216,000
180,000
132,000
61,700
72,000
55,200
31,000
144,000
144,000
144,000
24,000
72,000
180,000
60,000
72,000
48,000
1,200,000
396,000
180,000
180,000
420,000
240,000
264,000
60,000
324,000
120,000
120,000

120,000
660,000
600,000
120,000
144,000
120,000
92,400
840,000
1,200,000
144,000
132,000
180,000
70,500
15,500
52,800
480,000
71,100
36,600
115,200
115,200
58,300
86,400
60,000
52,800
31,400
102,000
216,000
120,000
2,760,000
3,000,000
4,320,000
6,000,000
660,000
780,000
330,000
588,000
660,000
288,000

528,000
102,000
66,000
600,000
84,000
360,000
420,000
198,000
198,000
198,000
198,000
198,000
198,000
198,000
198,000
198,000
198,000
203,100
360,000
276,000
360,000
990,000
1,056,000
1,980,000
180,000
192,000
160,800
660,000
396,000
132,000
156,000
330,000
396,000
396,000
156,000
198,000
264,000
174,000
160,800
132,000
114,000
144,000
288,000
144,000
132,000
66,000
264,000

156,000
264,000
240,000
240,000
144,000
240,000
240,000
600,000
600,000
600,000
360,000
144,000
180,000
180,000
216,000
144,000
144,000
216,000
144,000
780,000
192,000
192,000
180,000
660,000
192,000
240,000
360,000
60,000
720,000
132,000
156,000
156,000
660,000
660,000
102,000
76,800
150,000
150,000
110,400
450,000
528,000
420,000
82,700

35,700
156,000
156,000
35,700
337,400
96,000
96,000
139,400
97,400
139,400
35,700
35,700
92,000
92,000
92,000
147,900
396,000
26,100
48,000
180,000
144,000
300,000
102,000
60,500
204,000
421,500
1,201,500
37,000
123,900
61,700
138,000

324,500
24,600
30,600
414,000
276,000
144,000
300,000
199,200
106,000
45,400
66,000
309,400
600,000
180,000
600,000
414,000
120,000
96,000
540,000
485,800
132,000
66,000
180,000
48,000
420,000
209,900
310,100
360,000
147,600
37,200
64,000
64,000
98,600
310,500
360,000
120,000
601,500
841,500
1,445,800

56,800
156,000
300,000
420,000
480,000
720,000
400,000
120,000
600,000
720,000
600,000
120,000
68,500
32,500
64,700